

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BIA SÀI GÒN MIỀN TÂY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 124 /2015/WSB

Cần Thơ, ngày 28 tháng 3 năm 2015

V/v công bố thông tin
Báo cáo tài chính riêng năm 2014

Kính gửi: **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.**

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây
2. Mã chứng khoán: WSB
3. Địa chỉ trụ sở: KCN Trà Nóc, P. Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ
4. Điện thoại: 0710 3 843 333 Fax: 0710 3 843 222
5. Người thực hiện Công bố thông tin: Phạm Đình Hùng
6. Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây công bố Báo cáo tài chính riêng năm 2014 đã được kiểm toán bao gồm:

- + Bảng cân đối kế toán;
- + Bảng kết quả sản xuất kinh doanh;
- + Bảng lưu chuyển tiền tệ;
- + Thuyết minh báo cáo tài chính.

Địa chỉ đăng tải Nội dung Báo cáo tài chính: www.wsb-sabeco.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

Nơi nhận: Kaull
- Như trên;
- Lưu HC-TH;



Phạm Đình Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN MIỀN TÂY

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**



CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN MIỀN TÂY

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN MIỀN TÂY

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh

Số 5703000144 ngày 13 tháng 4 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần thay đổi gần nhất, lần thứ 5, ngày 16 tháng 9 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.

Hội đồng Quản trị

Bà Phạm Thị Hồng Hạnh	Chủ tịch
Ông Phạm Đình Hùng	Thành viên
Ông Đỗ Văn Vẻ	Thành viên
Ông Trần Công Tước	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Đồi	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Đồng Việt Trung	Trưởng ban
Ông Lê Xuân Khởi	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Doanh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Đình Hùng	Giám đốc
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Phạm Đình Hùng	Giám đốc
--------------------	----------

Trụ sở chính

Khu Công nghiệp Trà Nóc, Phường Trà Nóc,
Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN MIỀN TÂY

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây ("Công ty") chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính riêng. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai phạm khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 34. Các báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc 




Phạm Đình Hùng

Phạm Đình Hùng
Giám đốc

TP. Cần Thơ, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 27 tháng 3 năm 2015



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN MIỀN TÂY

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây (“Công ty”) được lập ngày 27 tháng 3 năm 2015. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 34.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đề cập ở Thuyết minh số 12 của báo cáo tài chính, Công ty chưa ghi nhận khoản thuế tiêu thụ đặc biệt ("thuế TTĐB") là 23.772.039.511 Đồng phải nộp bổ sung cho năm 2013 theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước ở Thông báo số 119/TB-KTNN ngày 4 tháng 2 năm 2015. Ngoài ra, Ban Giám đốc Công ty cũng ước tính nhưng chưa ghi nhận khoản thuế TTĐB bổ sung cho năm 2014 là 24.482.670.509 Đồng. Nếu Công ty ghi nhận các khoản Thuế TTĐB này thì số dư thuế TTĐB phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 sẽ tăng thêm 23.772.039.511 Đồng, lợi nhuận trước thuế của năm 2013 và lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 sẽ cùng giảm 23.772.039.511 Đồng. Do vậy, số dư thuế TTĐB phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 sẽ lũy kế thêm 48.254.710.020 Đồng, lợi nhuận trước thuế của năm 2014 sẽ giảm 24.482.670.509 Đồng và lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 sẽ giảm 48.254.710.020 Đồng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty, tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2013-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Lưu Thanh Bình
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2135-2013-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM4417
TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2015

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính riêng, các báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2014 VNĐ	2013 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		150.196.884.534	143.015.422.077
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	39.622.008.415	80.414.926.163
111	Tiền		322.008.415	3.661.226.491
112	Các khoản tương đương tiền		39.300.000.000	76.753.699.672
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		55.253.016.102	21.508.918.995
131	Phải thu khách hàng	4	27.394.718.267	12.660.215.070
132	Trả trước cho người bán	5	1.503.320.356	2.562.490.087
135	Các khoản phải thu khác	6	27.002.977.479	6.934.213.838
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(648.000.000)	(648.000.000)
140	Hàng tồn kho	7	54.321.957.292	38.527.343.932
141	Hàng tồn kho		54.321.957.292	38.527.343.932
150	Tài sản ngắn hạn khác		999.902.725	2.564.232.987
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		798.571.119	2.012.126.725
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		31.638.906	-
158	Tài sản ngắn hạn khác		169.692.700	552.106.262
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		479.872.312.546	336.918.959.020
210	Các khoản phải thu dài hạn		-	75.000.000.000
218	Phải thu dài hạn khác		-	75.000.000.000
220	Tài sản cố định		389.200.547.130	162.523.264.269
221	Tài sản cố định hữu hình	8(a)	113.639.995.639	83.299.530.605
222	Nguyên giá		257.291.383.631	235.206.759.752
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(143.651.387.992)	(151.907.229.147)
227	Tài sản cố định vô hình	8(b)	2.817.892.064	2.899.139.240
228	Nguyên giá		3.677.163.142	3.677.163.142
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(859.271.078)	(778.023.902)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8(c)	272.742.659.427	76.324.594.424
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	9	71.255.186.800	70.855.186.800
251	Đầu tư vào công ty con		45.000.000.000	45.000.000.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết		7.000.000.000	7.000.000.000
258	Đầu tư dài hạn khác		19.255.186.800	19.255.186.800
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	(400.000.000)
260	Tài sản dài hạn khác		19.416.578.616	28.540.507.951
261	Chi phí trả trước dài hạn	10	19.413.578.616	28.537.507.951
268	Tài sản dài hạn khác		3.000.000	3.000.000
270	TỔNG TÀI SẢN		630.069.197.080	479.934.381.097


Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2014 VNĐ	2013 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		285.638.102.645	133.846.814.668
310	Nợ ngắn hạn		148.715.773.455	133.770.814.668
312	Phải trả người bán	11	43.412.549.099	22.220.976.517
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	70.807.488.890	91.491.235.489
315	Phải trả người lao động	13	4.989.232.337	8.994.700.407
316	Chi phí phải trả	14	8.702.454.398	139.684.559
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	15.617.240.203	11.606.206.566
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	5.186.808.528	(681.988.870)
330	Nợ dài hạn		136.922.329.190	76.000.000
333	Phải trả dài hạn khác		64.000.000	76.000.000
334	Vay và nợ dài hạn	17	136.858.329.190	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		344.431.094.435	346.087.566.429
410	Vốn chủ sở hữu		344.431.094.435	346.087.566.429
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18, 19	145.000.000.000	145.000.000.000
417	Quỹ đầu tư phát triển	19	157.572.980.283	127.144.448.431
418	Quỹ dự phòng tài chính	19	14.500.000.000	14.500.000.000
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19	27.358.114.152	59.443.117.998
440	TỔNG NGUỒN VỐN		630.069.197.080	479.934.381.097

CÁC CHI TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ là 224 đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 4.771 đô la Mỹ).


Dương Thị Thúy Hồng
Người lập


Trần Thị Loan Anh
Kế toán trưởng



Phạm Đình Hùng
Giám đốc
Ngày 27 tháng 3 năm 2015

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
		2014 VNĐ	2013 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	578.561.595.398	562.298.316.129
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(243.750.431.767)	(238.543.117.190)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20 334.811.163.631	323.755.198.939
11	Giá vốn hàng bán	21 (270.846.561.874)	(256.467.038.968)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	63.964.601.757	67.288.159.971
21	Doanh thu hoạt động tài chính	22 5.743.700.639	10.575.280.929
22	Chi phí tài chính	23 343.800.000	1.186.925.924
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(16.200.000)	(13.074.076)
24	Chi phí bán hàng	24 (3.431.314.209)	(3.910.212.253)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25 (15.226.507.276)	(14.620.725.973)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	51.394.280.911	60.519.428.598
31	Thu nhập khác	4.397.000.416	1.194.958.809
32	Chi phí khác	(687.347.586)	(274.860.269)
40	Lợi nhuận khác	26 3.709.652.830	920.098.540
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	55.103.933.741	61.439.527.138
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	27 (8.271.173.709)	(9.027.724.451)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	46.832.760.032	52.411.802.687



Dương Thị Thúy Hồng
Người lập



Trần Thị Loan Anh
Kế toán trưởng



Phạm Đình Hùng
Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
		2014 VNĐ	2013 VNĐ
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Lợi nhuận trước thuế	55.103.933.741	61.439.527.138
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	19.940.611.428	18.325.247.285
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng	(400.000.000)	(1.200.000.000)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(9.391.166.578)	(10.889.184.142)
06	Chi phí lãi vay	16,200,000	13.074.076
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	65,269,578,591	67.688.664.357
09	Giảm các khoản phải thu	41.340.426.060	1.983.050.892
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(15.794.613.360)	13.028.162.258
11	Tăng các khoản phải trả	12,116,637,571	10.219.191.097
12	Giảm các chi phí trả trước	12.258.102.727	10.394.228.590
13	Tiền lãi vay đã trả	(3,421,390,104)	(13.074.076)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(7.891.049.004)	(6.031.332.565)
17	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(9.788.417.836)	(14.720.795.834)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	94.089.274.645	82.548.094.719
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(256.338.093.181)	(78.473.593.380)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	7.057.237.295	728.636.364
27	Thu lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức được chia	6.009.952.128	13.025.872.645
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(243.270.903.758)	(64.719.084.371)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	146.358.329.190	2.900.000.000
34	Chi trả nợ gốc vay	(9.500.000.000)	(27.400.000.000)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông	(28.469.617.825)	(20.268.538.927)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	108.388.711.365	(44.768.538.927)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(40.792.917.748)	(26.939.528.579)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 80.414.926.163	107.354.454.742
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 39.622.008.415	80.414.926.163

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN MIỀN TÂY

Mẫu số B 03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu không sử dụng tiền mặt trong năm tài chính bao gồm:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Chi trả đầu tư xây dựng cơ bản bằng vốn vay dài hạn	136.858.329.190	-
Kết chuyển lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để trích lập quỹ đầu tư phát triển	30.428.531.852	27.892.249.435
Kết chuyển lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	15.139.232.026	15.766.941.318
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>



Dương Thị Thúy Hồng
Người lập



Trần Thị Loan Anh
Kế toán trưởng



Phạm Đình Hùng

Phạm Đình Hùng
Giám đốc
Ngày 27 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây (“Công ty”) được thành lập trên cơ sở hợp nhất giữa Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Cần Thơ và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sóc Trăng.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5703000144 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 13 tháng 4 năm 2005. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 6 tháng 6 năm 2006, Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ đổi tên thành Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây trên cơ sở hợp nhất giữa hai công ty. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh gần nhất của Công ty, lần thứ 5, ngày 16 tháng 9 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.

Ngày 10 tháng 8 năm 2010, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, theo Thông báo số 694/TB-SGDHN ngày 3 tháng 8 năm 2010.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, nước giải khát; kinh doanh chế biến nông sản để làm nguyên liệu sản xuất bia, cồn, nước giải khát và xuất khẩu; kinh doanh địa ốc, kinh doanh nhà hàng, văn phòng, nhà kho, bãi; chế biến kinh doanh thức ăn gia súc; nuôi trồng thủy hải sản; kinh doanh vật tư nguyên liệu, thiết bị, phụ tùng chuyên ngành sản xuất bia, nước giải khát; vận tải đường bộ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có 229 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 272 nhân viên).

Quyền lợi của Công ty trong công ty con được liệt kê dưới đây:

Tên	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận Đầu tư	% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết	
			2014	2013
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai; sản xuất đồ uống không cồn; chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc gia cầm và thủy sản (bán buôn bã hèm); vận tải hàng hóa bằng đường bộ; kho bãi và lưu giữ hàng hóa.	Số 59221000029 ngày 20 tháng 3 năm 2012 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Sóc Trăng cấp.	100%	100%

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính riêng đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng được soạn theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và thể chế khác.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (“Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và những thay đổi về tình hình tài chính của cả Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng là đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.8 Đầu tư**(a) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

(c) Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vốn dưới 20% quyền biểu quyết vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết được Công ty nắm giữ mà không có ý định bán đi trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập bảng kế toán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo phương pháp giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư này.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5-38 năm
Máy móc thiết bị	5-12 năm
Phương tiện vận tải	6-10 năm
Thiết bị văn phòng	3-10 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Tài sản cố định (tiếp theo)

Khấu hao (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 49 năm phù hợp với Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất do Ủy ban Nhân dân tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 25 tháng 8 năm 2004.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.10 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là tiền thuê đất trả trước, công cụ, dụng cụ và bao bì đã đưa vào sử dụng.

2.12 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

(b) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong giai đoạn Công ty được quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.13 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.14 Chia cổ tức

Cổ tức của cổ đông Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà việc chia cổ tức được thông qua tại Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên.

2.15 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.17 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được phân loại là vốn chủ sở hữu.

2.18 Phương pháp trích lập các quỹ dự trữ**(a) Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty dựa trên mức được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty dựa trên mức được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên.

(c) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty dựa trên mức được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Tiền mặt	98.257.472	5.985.295
Tiền gửi ngân hàng	223.750.943	3.655.241.196
Các khoản tương đương tiền (*)	39.300.000.000	76.753.699.672
	<u>39.622.008.415</u>	<u>80.414.926.163</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi kỳ hạn tại ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng và hưởng lãi suất 4,5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN MIỀN TÂY

Mẫu số B 09 – DN

4 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Bên thứ ba	13.308.878	-
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	27.381.409.389	12.660.215.070
	<u>27.394.718.267</u>	<u>12.660.215.070</u>

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Bên thứ ba	1.418.345.356	1.952.156.501
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	84.975.000	610.333.586
	<u>1.503.320.356</u>	<u>2.562.490.087</u>

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Cổ tức và lợi nhuận được chia từ bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	1.601.600.000	1.751.600.000
Cho các bên liên quan mượn vật tư (Thuyết minh 30(b))	162.448.214	4.805.555.150
Phải thu khác từ công ty con (*)	25.000.000.000	-
Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	53.521.280	-
Lãi tiền gửi	63.000.000	179.251.489
Phải thu khác	122.407.985	197.807.199
	<u>27.002.977.479</u>	<u>6.934.213.838</u>

7 HÀNG TỒN KHO

	2014	2013
	VNĐ	VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	1.500.000.000	20.100.000
Nguyên vật liệu tồn kho	22.782.063.585	24.204.739.258
Công cụ, dụng cụ trong kho	10.467.202.522	583.185.392
Chi phí SXKD dở dang	14.986.653.262	9.387.640.897
Thành phẩm tồn kho	4.586.037.923	4.331.678.385
	<u>54.321.957.292</u>	<u>38.527.343.932</u>

8 PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	2014	2013
	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng (Thuyết minh 30(b))	-	75.000.000.000
	<u>-</u>	<u>75.000.000.000</u>

(*) Khoản phải thu khác thể hiện khoản hỗ trợ từ nguồn vốn đầu tư và nguồn vốn nhân rồi của Công ty thông qua hợp đồng hỗ trợ dự án để thực hiện dự án đầu tư của Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng, một công ty con mà Công ty sở hữu 100% vốn chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN MIỀN TÂY

Mẫu số B 09 – DN

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	35.703.569.720	185.538.187.121	8.141.298.148	5.823.704.763	235.206.759.752
Mua trong năm	-	229.000.000	-	596.850.000	825.850.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 9(c))	9.344.508.356	43.387.683.650	-	51.558.636	52.783.750.642
Thanh lý, nhượng bán	(2.613.034.864)	(28.746.054.849)	(102.351.300)	(63.535.750)	(31.524.976.763)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	42.435.043.212	200.408.815.922	8.038.946.848	6.408.577.649	257.291.383.631
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	17.349.622.545	126.042.714.110	4.695.358.912	3.819.533.580	151.907.229.147
Khấu hao trong năm	2.406.443.552	15.979.928.823	838.935.732	634.056.145	19.859.364.252
Thanh lý, nhượng bán	(2.248.507.093)	(25.700.811.264)	(102.351.300)	(63.535.750)	(28.115.205.407)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	17.507.559.004	116.321.831.669	5.431.943.344	4.390.053.975	143.651.387.992
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	18.353.947.175	59.495.473.011	3.445.939.236	2.004.171.183	83.299.530.605
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	24.927.484.208	84.086.984.253	2.607.003.504	2.018.523.674	113.639.995.639

Toàn bộ tài sản cố định hình thành từ dự án đầu tư đồng bộ nhà máy Bia Sài Gòn – Cần Thơ đạt 50 triệu lít/năm được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay dài hạn của Công ty với ngân hàng (Thuyết minh 18).

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 16.838.126.932 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 35.519.253.577 đồng).

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2014	3.603.281.432	73.881.710	3.677.163.142
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	704.142.192	73.881.710	778.023.902
Khấu hao trong năm	81.247.176	-	81.247.176
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	785.389.368	73.881.710	859.271.078
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	2.899.139.240	-	2.899.139.240
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	2.817.892.064	-	2.817.892.064

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Số đầu năm	76.324.594.424	4.552.914.701
Tăng	251.122.433.431	76.935.550.337
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 11)	(1.920.617.786)	-
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 9(a))	(52.783.750.642)	(5.163.870.614)
Số cuối năm	272.742.659.427	76.324.594.424

Những công trình lớn:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Dự án nâng công suất nhà nấu Cần Thơ 50 triệu lít	-	50.533.472.040
Dự án đầu tư đồng bộ nhà máy Cần Thơ 50 triệu lít	270.496.074.083	25.109.907.839
Khác	2.246.585.344	681.214.545
	272.742.659.427	76.324.594.424

Tổng chi phí lãi vay đã được vốn hóa trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 4.389.809.750 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: không có). Lãi suất được sử dụng để xác định số tiền chi phí lãi vay được vốn hóa là 7%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN MIỀN TÂY

Mẫu số B 09 – DN

9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	2014		2013		
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VNĐ	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị VNĐ	Tỷ lệ sở hữu
Đầu tư vào công ty con					
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	-	45.000.000.000	100%	45.000.000.000	100%
Đầu tư vào công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	1.601.600	7.000.000.000	20%	7.000.000.000	20%
Đầu tư dài hạn khác - đầu tư cổ phiếu					
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	1.010.000	10.100.000.000	9,71%	10.100.000.000	9,71%
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại DIC	145.060	2.155.186.800	1,28%	2.155.186.800	1,28%
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	100.000	7.000.000.000	0,02%	7.000.000.000	0,02%
		<u>71.255.186.800</u>		<u>71.255.186.800</u>	
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		-		(400.000.000)	
		<u>71.255.186.800</u>		<u>70.855.186.800</u>	

(*) Đây là khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn vào Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty hoàn nhập khoản dự phòng trên do không có sự giảm giá của khoản đầu tư này.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN MIỀN TÂY

Mẫu số B 09 – DN

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn được trình bày như sau:

	2014 VND	2013 VND
Tiền thuê đất trả trước	12.137.701.952	10.702.756.484
Bao bì luân chuyển gồm vỏ chai, kết nhựa	3.035.308.940	13.088.830.900
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.240.567.724	4.745.920.567
	<u>19.413.578.616</u>	<u>28.537.507.951</u>

Biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	28.537.507.951	39.204.747.111
Mua mới	7.967.670.406	7.545.367.696
Chuyển từ xây dựng cơ bản (Thuyết minh 9(c))	1.920.617.786	-
Tặng khác	390.432.943	-
Chuyển từ TSCĐ	-	772.653.644
Phân bổ trong năm	(19.402.650.470)	(18.985.260.500)
Số dư cuối năm	<u>19.413.578.616</u>	<u>28.537.507.951</u>

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	2014 VND	2013 VND
Bên thứ ba	25.601.330.029	4.800.284.927
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	17.811.219.070	17.420.691.590
	<u>43.412.549.099</u>	<u>22.220.976.517</u>

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2014 VND	2013 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	987.013.143	1.962.394.402
Thuế tiêu thụ đặc biệt (*)	63.975.625.493	84.166.834.017
Thuế TNDN hiện hành	5.687.630.284	5.307.505.579
Thuế thu nhập cá nhân	153.034.770	51.550.211
Thuế tài nguyên	4.185.200	2.951.280
	<u>70.807.488.890</u>	<u>91.491.235.489</u>

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

(*) Theo Thông báo số 119/TB-KTNN ngày 4 tháng 2 năm 2015 của Kiểm toán Nhà nước (KTNN) về kết quả kiểm toán báo cáo tài chính và các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước năm 2013, Công ty phải nộp bổ sung 23.772.039.511 Đồng thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) vào ngân sách Nhà nước. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng ước tính thuế TTĐB phải nộp bổ sung cho năm 2014 là 24.482.670.509 Đồng. Theo quan điểm của Ban Giám đốc, vấn đề này có thể được xử lý theo hướng Tổng Công ty Cổ phần - Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn, công ty mẹ, sẽ hoàn trả các khoản thuế TTĐB này cho Công ty. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty chưa nhận được quyết định chính thức từ công ty mẹ. Do vậy, Ban Giám đốc chưa ghi nhận các khoản thuế TTĐB phải nộp bổ sung này vào báo cáo tài chính.

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư thể hiện khoản tiền lương tháng 12, lương tháng 13, tiền bổ sung lương và các khoản tiền phải trả cho người lao động.

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phải trả	6.545.454.545	-
Chi phí lãi vay	984.619.646	-
Chi phí vận chuyển	247.612.500	-
Chi phí hỗ trợ kinh phí thị trường	593.646.400	-
Chi phí phải trả khác	331.121.307	139.684.559
	<u>8.702.454.398</u>	<u>139.684.559</u>

15 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Cổ tức phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	11.000.000.000	7.395.000.000
Cổ tức phải trả cho cổ đông khác	3.820.602.073	3.421.595.073
Kinh phí công đoàn	15.858.290	30.088.428
Bảo hiểm xã hội	25.338.900	33.627.240
Các khoản phải trả, phải nộp khác	755.440.940	725.895.825
	<u>15.617.240.203</u>	<u>11.606.206.566</u>

16 QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	2014	2013
	VNĐ	VNĐ
Số đầu năm	(681.988.870)	(1.954.706.616)
Trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh 20)	15.139.232.026	15.766.941.318
Tăng khác	517.983.208	353.200.000
Chi trả trong năm	(9.788.417.836)	(14.847.423.572)
Số cuối năm (*)	<u>5.186.808.528</u>	<u>(681.988.870)</u>

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi có thể được chi trước cho nhân viên trong năm dựa trên tình hình hoạt động thực tế và theo quy chế lương và thưởng của Công ty. Quỹ khen thưởng và phúc lợi của năm trước được phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên được tổ chức vào đầu năm sau. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, quỹ khen thưởng và phúc lợi chưa được phê duyệt và trích lập dẫn đến số dư của quỹ bị âm.

17 VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	2014	2013
	VNĐ	VNĐ
Vay ngân hàng	<u>136.858.329.190</u>	<u>-</u>

Vay ngân hàng thể hiện các khoản vay từ Ngân hàng Công Thương Việt Nam – chi nhánh 4, Thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức cho vay là 200.000.000.000 đồng trong thời hạn 6 năm với mức lãi suất bằng lãi suất cơ sở do Ngân hàng Nhà nước ban hành cộng với biên độ 2%/năm. Khoản vay có thời gian ân hạn là 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, thời gian ân hạn của khoản vay vẫn còn nên Công ty vẫn chưa nhận được Thông báo lịch trả nợ của Ngân hàng.

Khoản vay trên được dùng để đầu tư cho dự án đầu tư đồng bộ hóa Nhà máy Bia Sài Gòn - Cần Thơ công suất 50 triệu lít/năm và tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản cố định hình thành từ vốn vay bao gồm máy móc thiết bị thuộc dự án trên.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN MIỀN TÂY

Mẫu số B 09 – DN

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2014 Cổ phiếu phổ thông	2013 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký và đang lưu hành	14.500.000	14.500.000

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2014		2013	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	7.395.000	51	7.395.000	51
Vốn góp của các đối tượng khác	7.105.000	49	7.105.000	49
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>14.500.000</u>	<u>100</u>	<u>14.500.000</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu	Cổ phiếu thường VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2014	14.500.000	145.000.000.000	<u>145.000.000.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN MIỀN TÂY

Mẫu số B 09 – DN

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp chủ sở hữu VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	145.000.000.000	99.252.198.996	14.500.000.000	65.190.506.064	323.942.705.060
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	52.411.802.687	52.411.802.687
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	27.892.249.435	-	(27.892.249.435)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 17)	-	-	-	(15.766.941.318)	(15.766.941.318)
Chia cổ tức	-	-	-	(14.500.000.000)	(14.500.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	145.000.000.000	127.144.448.431	14.500.000.000	59.443.117.998	346.087.566.429
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	46.832.760.032	46.832.760.032
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (a)	-	30.428.531.852	-	(30.428.531.852)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 17)	-	-	-	(15.139.232.026)	(15.139.232.026)
Chia cổ tức (b)	-	-	-	(33.350.000.000)	(33.350.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	145.000.000.000	157.572.980.283	14.500.000.000	27.358.114.152	344.431.094.435

(a) Bao gồm 16.863.388.045 đồng trích lập cho năm 2013 và 13.565.143.807 đồng đề xuất cho năm 2014 theo Nghị Quyết số 01/2014/NQ-ĐHCĐ của ngày 24 tháng 4 năm 2014.

(b) Căn cứ theo Nghị quyết số 01/2014/NQ-ĐHCĐ của ngày 24 tháng 4 năm 2014, Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên đã thông qua phương án chia cổ tức bằng tiền mặt cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 23% mệnh giá (tương đương với 33.350.000.000 đồng). Công ty đã thông báo chi quyết toán cổ tức bằng tiền mặt trong năm 2014.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN MIỀN TÂY

Mẫu số B 09 – DN

20 DOANH THU

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	565.861.475.000	552.751.832.190
Doanh thu cung cấp dịch vụ	617.279.158	645.983.237
Doanh thu khác	12.082.841.240	8.900.500.702
	<u>578.561.595.398</u>	<u>562.298.316.129</u>
Các khoản giảm trừ		
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(243.750.431.767)	(238.543.117.190)
	<u>334.811.163.631</u>	<u>323.755.198.939</u>

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	270.846.561.874	256.467.038.968

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Lãi tiền gửi	901.982.639	4.946.643.929
Cổ tức và lợi nhuận được chia từ bên liên quan (Thuyết minh 30(a))	4.798.200.000	5.383.903.200
Cổ tức và lợi nhuận được chia từ bên thứ ba	43.518.000	244.733.800
	<u>5.743.700.639</u>	<u>10.575.280.929</u>

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Lãi tiền vay	16.200.000	13.074.076
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(400.000.000)	(1.200.000.000)
Khác	40.000.000	-
	<u>(343.800.000)</u>	<u>(1.186.925.924)</u>

24 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Chi phí hỗ trợ kinh phí thị trường (*)	3.369.833.718	3.856.000.000
Chi phí khác	61.480.491	54.212.253
	<u>3.431.314.209</u>	<u>3.910.212.253</u>

(*) Trong năm tài chính 2013, đây là chi phí hoạt động thị trường phải trả cho Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn, công ty mẹ, về việc triển khai thực hiện kinh phí hoạt động thị trường trong năm 2013 (Thuyết minh 30(a)).

Trong năm 2014, Công ty tự thực hiện các chương trình quảng cáo, khuyến mãi dưới sự chỉ đạo, hướng dẫn của công ty mẹ.

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Chi phí nhân viên	8.892.428.055	9.035.049.427
Chi phí công tác, giao tế và hội họp	1.641.149.679	1.913.143.306
Chi phí khấu hao tài sản cố định	927.787.672	1.162.531.420
Chi phí kiểm toán và tư vấn	228.500.000	218.313.818
Chi phí vận chuyển và bảo hiểm xe	293.973.555	354.499.328
Chi phí vật liệu	368.742.209	240.938.585
Chi phí khác	2.873.926.106	1.696.250.089
	<u>15.226.507.276</u>	<u>14.620.725.973</u>

26 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Thu nhập khác		
Lợi nhuận từ thanh lý tài sản cố định	3.647.465.939	313.903.213
Thu nhập khác	749.534.477	881.055.596
	<u>4.397.000.416</u>	<u>1.194.958.809</u>
Chi phí khác		
Chi phí khác	(687.347.586)	(274.860.269)
Lợi nhuận khác	<u>3.709.652.830</u>	<u>920.098.540</u>

27 THUẾ

Công ty được hưởng mức thuế suất thu nhập doanh nghiệp ưu đãi theo theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5703000144 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 13 tháng 4 năm 2005 và Công văn số 9024/BTC-CST ngày 18 tháng 7 năm 2005 như sau:

(a) Đối với hoạt động sản xuất chính:

Tại nhà máy bia Sài Gòn – Cần Thơ: Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động (2005 – 2016), được miễn 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (2005 – 2007) và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (2008 – 2014).

Tại nhà máy bia Sài Gòn – Sóc Trăng: Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 20% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động (2005 – 2016), được miễn 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (2005 – 2006) và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (2007 – 2013).

(b) Đối với hoạt động dịch vụ trong khu công nghiệp:

Công ty được hưởng mức thuế suất 20% trong 10 năm kể từ khi hoạt động (2005 - 2014), được miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (2005 – 2006) và giảm 50% trong 6 năm tiếp theo (2007 – 2013).

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất hiện hành và được thể hiện như sau:

	2014 VND	2013 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	55.103.933.741	61.439.527.138
Thuế tính ở thuế suất 15%	2.493.279.050	3.157.543.819
Thuế tính ở thuế suất 20%	5.740.496.916	5.456.239.243
Thuế tính ở thuế suất 22%	2.151.509.542	-
Thuế tính ở thuế suất 25%	-	3.277.009.700
Điều chỉnh:		
Giảm trừ 50% của thuế tính ở thuế suất 15%	(1.301.151.007)	(1.578.771.910)
Thu nhập không chịu thuế	(1.065.177.960)	(1.407.159.250)
Chi phí không được khấu trừ	252.217.168	122.862.849
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>8.271.173.709</u>	<u>9.027.724.451</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	<u>8.271.173.709</u>	<u>9.027.724.451</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	197.077.908.167	185.220.871.960
Chi phí nhân công	38.689.101.733	36.950.939.190
Chi phí khấu hao TSCĐ	19.940.611.428	18.325.247.285
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.649.311.945	20.519.171.033
Các chi phí khác bằng tiền	11.966.138.877	12.010.878.158
	288.323.072.150	273.027.107.626

29 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung, các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá.

(i) Rủi ro tiền tệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có số dư tiền gửi ngân hàng bằng đồng đô la Mỹ để thanh toán cho các giao dịch mua hàng từ nước ngoài. Tuy nhiên, số dư này không đáng kể nên rủi ro về tiền tệ của Công ty là không trọng yếu.

(ii) Rủi ro giá

Trong năm, Công ty không chịu rủi ro về giá do Công ty không phát sinh các khoản giao dịch chứng khoán nào. Công ty cũng không chịu rủi ro trọng yếu về giá của hàng hóa.

(iii) Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất đáng kể đối với các khoản vay của Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, nếu lãi suất VNĐ tăng/giảm 5% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì giá trị vốn hóa chi phí lãi vay vào dự án đầu tư đồng bộ nhà máy bia Sài Gòn – Cần Thơ sẽ cao/thấp hơn 2.454.776.861 đồng do chi phí lãi của các khoản vay này cao/thấp hơn.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc đánh giá rủi ro tín dụng của Công ty là thấp vì trong năm, Công ty chủ yếu giao dịch bán hàng với Công ty TNHH Một thành viên Thương Mại Bia Sài Gòn, giao dịch mua hàng với Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải khát Bia Sài Gòn, là các bên liên quan của Công ty.

29 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 đến 2 năm VNĐ	Từ 2 đến 5 năm VNĐ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Phải trả người bán và phải trả khác	59.029.789.302	64.000.000	-
Chi phí phải trả	8.702.454.398	-	-
Các khoản vay	-	30.412.962.042	106.445.367.148
	<u>67.732.243.700</u>	<u>30.476.962.042</u>	<u>106.445.367.148</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Phải trả người bán và phải trả khác	33.827.183.083	76.000.000	-
Chi phí phải trả	139.684.559	-	-
	<u>33.966.867.642</u>	<u>76.000.000</u>	<u>-</u>

30 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Cổ Phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn do chiếm 51% vốn cổ phần của Công ty.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ (đã bao gồm thuế GTGT)		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	622.303.826.320	607.888.592.025
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	7.506.042.130	-
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	600.777.342	-
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	200.369.353	-
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	119.681.100	-
Công ty Cổ Phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	56.474.090	-
Công ty Cổ Phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	25.606.000	-
	<u>630.812.776.335</u>	<u>607.888.592.025</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN MIỀN TÂY

Mẫu số B 09 – DN

30 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ (đã bao gồm thuế GTGT)		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	136.103.578.955	120.105.708.915
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	19.025.782.014	875.491.414
Công ty TNHH Một Thành viên Cơ Khí Sabeco	1.735.342.000	-
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	509.850.000	-
Công ty Cổ Phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	475.297.845	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	466.768.500	-
Công ty Cổ Phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	148.166.667	-
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	86.503.998	-
	<u>158.551.289.979</u>	<u>120.981.200.329</u>
iii) Bán tài sản cố định		
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	3.247.656.168	-
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	2.905.000.000	-
	<u>6.152.656.168</u>	<u>-</u>
iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	1.767.494.481	2.327.146.551
	<u>1.767.494.481</u>	<u>2.327.146.551</u>
v) Chi phí sử dụng thương hiệu (Thuyết minh 25)		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	-	3.856.000.000
	<u>-</u>	<u>3.856.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN MIỀN TÂY

Mẫu số B 09 – DN

30 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
vi) Hoạt động tài chính		
Cổ tức được chia từ Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	80.000.000	369.903.200
Cổ tức được chia từ các công ty liên quan khác	4.718.200.000	5.014.000.000
Cổ tức trả cho Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	17.008.500.000	7.395.000.000
	<u>17.008.500.000</u>	<u>7.395.000.000</u>

vii) Các giao dịch khác

Công ty con hoàn trả tiền hỗ trợ tài chính	50.000.000.000	-
Hỗ trợ tài chính công ty con	-	20.000.000.000
Cho công ty con mượn vật tư	667.537.996	3.901.376.350
Cho Công ty Cổ Phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô mượn vật tư	2.495.490.226	-
Cho công ty cổ phần Bia Sài Gòn – Vĩnh Long mượn vật tư	20.523.866	904.178.800
Mượn vật tư từ Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	78.298.784	-
	<u>78.298.784</u>	<u>-</u>

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Phải thu khách hàng (Thuyết minh 4)		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	24.813.921.440	12.583.065.000
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	2.503.424.869	-
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	32.748.650	-
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	17.751.454	77.150.070
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	7.247.326	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực Thực phẩm Bia Sài Gòn	6.315.650	-
	<u>27.381.409.389</u>	<u>12.660.215.070</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN MIỀN TÂY

Mẫu số B 09 – DN

30 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Trả trước cho người bán (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	84.975.000	594.825.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	-	15.508.586
	<u>84.975.000</u>	<u>610.333.586</u>
Các khoản phải thu khác (Thuyết minh 6)		
<i>Cổ tức và lợi nhuận được chia</i>		
Tổng Công ty Cổ Phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	-	150.000.000
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	1.601.600.000	1.601.600.000
<i>Phải thu từ cho các bên liên quan mượn vật tư</i>		
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	70.036.514	3.901.376.350
Công ty Cổ Phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	72.081.126	-
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	20.330.574	904.178.800
<i>Phải thu từ hỗ trợ tài chính</i>		
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	25.000.000.000	-
<i>Phải thu khác từ các bên liên quan</i>		
Tổng Công ty Cổ Phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	53.521.280	-
	<u>26.817.569.494</u>	<u>6.557.155.150</u>
Các khoản phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 8)		
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	-	75.000.000.000
	<u>-</u>	<u>75.000.000.000</u>
Phải trả người bán (Thuyết minh 12)		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	17.344.450.570	17.179.344.347
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	466.768.500	241.347.243
	<u>17.811.219.070</u>	<u>17.420.691.590</u>
Các khoản phải trả khác (Thuyết minh 16)		
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	11.000.000.000	7.395.000.000
	<u>11.000.000.000</u>	<u>7.395.000.000</u>

31 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính duy nhất của Công ty là sản xuất và phân phối bia, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

32 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	<u>60.503.235.454</u>	<u>130.258.684.481</u>

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Giám đốc duyệt ngày 27 tháng 3 năm 2015.



Dương Thị Thúy Hồng
Người lập



Trần Thị Loan Anh
Kế toán trưởng



Phạm Đình Hùng
Giám đốc